

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 44 /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 10 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản đã qua sàng tuyển
ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản đã qua sàng tuyển
ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:**

1. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai.

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³...) = Số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³...) x Tỷ lệ quy đổi

2. Tỷ lệ quy đổi.

2.1. Khoáng sản kim loại và khoáng chất công nghiệp.

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
I	Quặng sắt		
1	Mỏ Nà Rựa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng	1,44	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
2	Mỏ Nà Lũng, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng		
2.1	Quặng khai thác từ khai trường	2,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
2.2	Quặng khai thác từ bùn thải nhà máy	2,5	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
3	Mỏ Bản Luộc - Bản Nùng, thị trấn Nguyên Bình, xã Thê Dục, huyện Nguyên Bình	2,67	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
4	Quặng sắt khai thác tại các mỏ khác và khai thác tận thu khoáng sản	2,5	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
II	Quặng mangan		
1	Mỏ Tóc Tát, xã Quang Trung và xã Tri Phương, huyện Trà Lĩnh		
1.1	Quặng khai thác hầm lò	1,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
1.2	Quặng khai thác lộ thiên	2,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
2	Mỏ Xóm Bản Khuông, xã Thông Huệ, huyện Trùng Khánh	1,34	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
3	Mỏ Nà Num, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh	3,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
4	Quặng mangan khai thác tại các mỏ khác và khai thác tận thu khoáng sản	3,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
III	Quặng thiếc		
1	Khu Đông mỏ Tĩnh Túc, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	40,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
2	Quặng thiếc khai thác tại các mỏ khác và khai thác tận thu khoáng sản	40,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
IV	Quặng chì - kẽm		
1	Mỏ chì - kẽm Bản Bó, xã Mông Ân, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	11,9	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm
2	Quặng chì kẽm tại các mỏ khác và khai thác tận thu khoáng sản	10,0	tấn nguyên khai/ tấn sản phẩm

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
V	Quặng vàng		
1	Mỏ vàng Nam Quang (Khùng Khoàng, xã Tân Việt và Pác Ngàn, xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm)	3,66	tấn nguyên khai/ gam sản phẩm
2	Mỏ vàng Thẩm Riềm, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	1,83	tấn nguyên khai/ gam sản phẩm

2.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi ra thể tích (m ³ nguyên khai/ m ³ sản phẩm)	Tỷ lệ quy đổi ra trọng lượng (tấn/m ³)	Ghi chú
1	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường			
1.1	Đá sô bồ, đá sau nổ mìn, đá chưa qua sàng tuyển (khoáng sản khai thác)	1,00	1,50	
1.2	Đá hộc	1,03	1,55	
1.3	Đá ba 8x15	1,08	1,67	
1.4	Đá 4x6	1,10	1,71	
1.5	Đá 2x4	1,15	1,78	
1.6	Đá 1x2	1,20	1,86	
1.7	Đá 0,5x1	1,20	1,86	
1.8	Đá bột <0,5	1,25	1,94	
1.9	Đá base	1,18	1,83	
1.10	Cát nghiền (từ đá vôi)	1,19	1,34	
2	Cát, sỏi xây dựng (cát sỏi đồi)			
2.1	Cát nghiền	1,19	1,34	
2.2	Sỏi	1,00	1,55	
3	Cát, sỏi xây dựng (cát sỏi lòng sông)			
3.1	Cát (khai thác tự nhiên)	1,00	1,34	
3.2	Cát nghiền	1,16	1,34	
3.3	Sỏi	1,00	1,55	

2.3. Đất sét

a) Đất sét làm gạch:

TT	Tên loại gạch	Định mức tiêu hao đất (m ³ đất toi/ 1000 viên)
I	Mỏ đất sét Mạ Xà: khối lượng thể tích đất nguyên khai là 1,45 tấn/m ³	
1	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 40	0,924
2	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 33	0,808
3	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 30	1,098
4	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 25	0,876
5	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 12	1,369
6	Gạch đặc tiêu chuẩn	1,141
7	Gạch tiêu chuẩn, 4 lỗ vuông	2,081
II	Mỏ đất sét Nam Phong: khối lượng thể tích đất nguyên khai là 1,45 tấn/m ³	
1	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 40	1,072
2	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 33	0,866
3	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 30	1,848
4	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 25	1,123
5	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 12	1,175
6	Gạch đặc tiêu chuẩn	1,993
7	Gạch tiêu chuẩn 6 lỗ Ø 30	4,960
III	Đối với đất sét khai thác để sản xuất gạch tuynel tại các khu vực khác: khối lượng thể tích đất nguyên khai là 1,45 tấn/m ³ (có thể thí nghiệm thực tế đối với từng khu vực)	
1	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 40	1,072
2	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 33	0,866
3	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 30	1,848
4	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 25	1,123
5	Gạch tiêu chuẩn, hai lỗ Ø 12	1,175
6	Gạch đặc tiêu chuẩn	1,993
7	Gạch tiêu chuẩn 6 lỗ Ø 30	4,960

b) Đất san lấp công trình: tỷ lệ quy đổi: 1,0 (m³ nguyên khai/m³ sản phẩm).c) Các mỏ đất sét khác (không sản xuất gạch): tỷ lệ quy đổi 1,0 (m³ nguyên khai/m³ sản phẩm) hoặc có thể thí nghiệm thực tế đối với từng mỏ.

3. Tỷ lệ quy đổi nêu trên được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng tuyển, phân loại, chế biến, làm giàu trước khi bán ra thị trường.

4. Đối với mỗi mỏ cụ thể nếu thấy cần thiết có thể thí nghiệm kiểm tra lại để xác định tỷ lệ quy đổi tại hiện trường, có sự giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1, Quyết định này và các quy định hiện hành khác có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan rà soát, tính toán, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tỷ lệ quy đổi khoáng sản đối với các trường hợp phải điều chỉnh hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải quy định tỷ lệ quy đổi do chưa có trong danh mục tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản đã qua sàng tuyển ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- CV phòng: TH, KT;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh